TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/DS-PT
Ngày: 26- 3- 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Son**

Các thẩm phán: Ông **Lâm Văn Be**

Ông **Nguyễn Văn Bình**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Nguyện**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông **Trần Văn Sự** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc ***"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*** Do bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: 2/22A, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh TN; có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Phạm Ngọc U, sinh năm 1973; có mặt.

- Bà Đoàn Thị L1, sinh năm 1974; có mặt.

Cùng địa chỉ: Ô 3/15, ấp TĐ1, xã TĐ, huyện HT, tỉnh TN.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hồ Kim L2, sinh năm 1968; địa chỉ: 2/22A, ấp TL, xã TĐ, huyện HT, tỉnh TN; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp TĐ1, xã TĐ, huyện HT, tỉnh TN; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Ngọc U.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn D trình bày:

Do chỗ quen biết nhau nên ông D có cho vợ chồng ông U và bà L1 vay tiền hai lần. Lần 1 vào ngày 08/6/2013 âm lịch, ông D cho vợ chồng ông U, bà L1 vay số tiền 50.000.000 đồng; Lần 2 vào ngày 09/5/2015 âm lịch, ông D cho ông U, bà L1 vay tiếp số tiền 65.000.000 đồng. Tổng cộng 115.000.000 đồng. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 08/6/2013 âm lịch, khi vay tiền thì hai bên có làm biên nhận nợ do ông U viết và ký tên. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ nhưng mỗi tháng phải trả lãi, mục đích ông U, bà L1 vay tiền để làm ăn, vay không có thế chấp giấy tờ gì. Từ ngày vay số tiền này đến nay vợ chồng ông U, bà L1 chưa trả tiền vay gốc, chỉ đóng lãi mỗi tháng 1% đến ngày 09/5/2015 âm lịch thì ngưng không tiếp tục trả lãi. Đối với khoản vay 65.000.000 đồng ngày 09/5/2015 âm lịch, khi vay tiền thì hai bên có làm biên nhận nợ do ông U viết và ký tên vì bà L1 không biết chữ, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng và thỏa thuận ba tháng sau sẽ hoàn trả, mục đích ông U, bà L1 vay tiền để làm ăn, không có thế chấp giấy tờ gì. Từ ngày vay số tiền này đến nay, vợ chồng ông U, bà L1 chưa trả gốc và cũng chưa trả lãi. Đối với số tiền góp 40.000.000 đồng mà ông U trình bày đã góp cho bà L2 và cấn trừ vào số tiền mà ông U còn nợ ông D thì ông D hoàn toàn không thừa nhận.

Nay ra tòa, ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện vợ chồng ông U, bà L1 cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền vay còn nợ là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng), ghi nhận ông D không yêu cầu vợ chồng ông U, bà L1 phải trả tiền lãi.

- Bị đơn là ông Phạm Ngọc U trình bày:

Vào ngày 08/6/2013 âm lịch, vợ chồng ông có vay của ông D số tiền 50.000.000 đồng, khi vay tiền hai bên có làm biên nhận do một mình ông viết và ký tên, khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 9%/tháng, thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày sẽ hoàn trả lại, mục đích ông vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, không có thế chấp giấy tờ gì, đối với khoản nợ vay này thì vợ ông cũng biết. Sau khi vay 50.000.000 đồng, trong khoảng thời gian 10 ngày như theo thỏa thuận trong giấy nợ thì vợ chồng ông đã trả xong cho ông D số tiền gốc 50.000.000 đồng và trả tiền lãi đầy đủ. Khi trả số tiền 50.000.000 đồng này, ông có kêu ông D xé bỏ giấy nợ nhưng ông D có nói đã trả xong rồi ông lo làm gì nên ông tin tưởng không thu hồi lại giấy nhận nợ gốc.

Vào ngày 09/5/2015 âm lịch, một mình ông có vay của ông D tiếp số tiền 65.000.000 đồng, việc vay tiền, hai bên có làm biên nhận nợ do ông viết và ký tên, thỏa thuận lãi suất 9%/tháng, thỏa thuận trong thời hạn 03 tháng sẽ trả lại, mục đích vay tiền để đáo hạn Ngân hàng,việc ông vay tiền của ông D, ông không có thế chấp giấy tờ gì. Đối với khoản vay 65.000.000 đồng này thì vợ ông hoàn toàn không biết. Sau khi vay số tiền 65.000.000 đồng thì ông đã góp cho vợ của ông D là bà L2 được 40.000.000 đồng, hiện còn nợ lại ông D 25.000.000

đồng. Số tiền góp 40.000.000 đồng (thực tế góp thành 54.000.000 đồng) là tiền ông góp cho bà L2 nhưng hai bên không có làm giấy tờ gì và cũng không có sổ sách.

Nay ra tòa, ông D yêu cầu vợ chồng ông cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông D số tiền vay còn nợ là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng), ông không đồng ý vì vợ chồng ông đã trả cho ông D được 90.000.000 đồng, hiện vợ chồng ông chỉ đồng ý trả cho ông D tiếp số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Bị đơn là bà Đoàn Thị L1 trình bày:

Bà L1 là vợ của ông U, hiện tại bà và ông U vẫn còn chung sống với nhau. Vào ngày 08/6/2013 âm lịch, vợ chồng bà có vay của ông D số tiền 50.000.000 đồng, chữ viết trong giấy nhận nợ này do ông U viết và ký tên. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất 9%/tháng, thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày sẽ trả lại, mục đích vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Việc vợ chồng bà vay tiền của ông D, hai bên không có thế chấp giấy tờ gì. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng này, trong khoảng thời gian 10 ngày như theo thỏa thuận trong giấy nợ thì vợ chồng bà đã trả xong cho ông D số tiền gốc 50.000.000 đồng và trả tiền lãi đầy đủ. Khi trả số tiền 50.000.000 đồng này, vợ chồng bà có kêu ông D xé bỏ giấy nợ nhưng ông D nói là đã trả xong rồi mà lo gì. Vào ngày 09/5/2015 âm lịch, một mình chồng của bà là ông U có vay tiếp của ông D số tiền 65.000.000 đồng, đối với số tiền này thì bà hoàn toàn không biết.

Nay ra tòa, ông D yêu cầu vợ chồng bà cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông D số tiền vay còn nợ là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng) thì bà không đồng ý, vợ chồng bà chỉ đồng ý trả cho ông D số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Kim L2 trình bày:

Việc tham gia chơi hụi giữa ông D và ông U như thế nào thì bà không nắm rõ. Ông U trình bày đối với khoản nợ vay 65.000.000 đồng ngày 09/5/2015 âm lịch mà ông U vay của ông D thì ông U đã cấn trừ tiền góp 40.000.000 đồng mà ông U có góp của bà thì việc này hoàn toàn không đúng vì từ trước đến nay, bà chưa bao giờ cho vay tiền góp và chưa bao giờ làm chủ thảo hụi mà chỉ một mình ông D làm chủ thảo.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 77/2018/DS-ST ngày 21-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN tuyên xử:

Áp dụng Điều 255 và Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D đối với ông Phạm Ngọc U và bà Đoàn Thị L1 yêu cầu trả số tiền vay còn nợ.

Buộc ông Phạm Ngọc U và bà Đoàn Thị L1 có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn D số tiền 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22-11-2018, bị đơn là ông Phạm Ngọc U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Ngọc U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới, hai bên không tự thỏa thuận được vấn đề giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông U trong thời hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đầy đủ là hợp lệ về hình thức.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Ngọc U thấy rằng:

[2.1] Ngày 20-7-2018, ông D khởi kiện ông U yêu cầu trả 115.000.000 đồng tiền vay của hai biên nhận ngày 08-06-2013 số tiền 50.000.000 đồng có ông U, bà L1 ký tên, biên nhận ngày 09-5-2015 số tiền 65.000.000 đồng chỉ có ông U ký tên. Ông D khai tiền vay 50.000.000 đồng trả lãi 1%/tháng đến ngày 09-5-2015, số tiền vay 65.000.000 đồng không trả lãi và gốc. Ông U, bà L1 hẹn bán đất trả nợ, nhưng không thực hiện, kéo dài cho đến nay. Ông U khai số tiền vay 50.000.000 đồng, sau khi vay trả lãi 9%, vay được 07 ngày thì trả xong tiền nợ gốc, nhưng không lấy lại biên nhận đã vay. Đối với số tiền vay 65.000.000 đồng, tiền lãi là 9%, ông trả cho ông D được 03 tháng tiền lãi thì chuyển qua góp bằng hình thức tham gia đầu hụi 2.000.000 đồng/tháng, góp được 40.000.000 đồng, sau khi khấu trừ 65.000.000 đồng tiền vay, chỉ còn nợ 25.000.000 đồng, ông không còn khả năng trả nữa. Nay ông xin được trả 25.000.000 đồng.

[2.2] Xét thấy, ông U thừa nhận có ký tên, có vay tiền, có nhận tiền 02 lần theo biên nhận là 115.000.000 đồng, nhưng đã trả 90.000.000 đồng. Hiện tại, chỉ còn nợ ông D số tiền 25.000.000 đồng. Ông U khai đã trả nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả nợ, cũng không lấy lại biên nhận vay tiền 50.000.000 đồng. Tổng 02 biên nhận vay tiền là 115.000.000 đồng, ông D còn giữ và ông D cũng không thừa nhận ông U có trả nợ cho ông. Nên lời trình bày cua rông U là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông U có nhiều lời khai không thống nhất. Tại bản tự khai ngày 22-8-2018, ông U yêu cầu xem xét: năm 2013, ông có vay của ông D 90.000.000

đồng, sau khi vay 01 tuần đã trả lãi và gốc xong; năm 2015, ông có vay của ông D 25.000.000 đồng (tổng cộng 02 lần vay là 115.000.000 đồng), lãi suất 2.250.000 đồng/tháng, trả lãi được 05 tháng (11.250.000 đồng) thì không còn khả năng trả. Ông U xin giảm lãi xuống còn 1.750.000 đồng, trả lãi đến tháng 5-2016 (07 tháng trả số tiền lãi 12.250.000 đồng) không còn khả năng trả lãi nên hai bên thỏa thuận trả góp 2.000.000 đồng/tháng, góp được 03 tháng 6.000.000 đồng thì không có khả năng góp nữa. Đến năm 2017, ông D đòi nợ gốc, tháng 02-2018, ông D buộc ông vợ chồng ông vào nhà làm lại giấy nợ (Bl 25). Về tiền lãi, ông U, bà L1 cũng có nhiều lời khai không thống nhất, tại bản ghi lời khai ngày 22-8-2018 (Bl 21, 22) khai lãi suất vay 3%/tháng, qua hòa giải ngày 09-10-2018 khai lãi suất là 9%/tháng (BL 40, 41), ông D khai lãi là 1%/tháng, trong khi lãi suất không ghi trong giấy vay tiền. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng các điều luật để nhận định không chấp nhận lời trình bày của ông U, bà L1 về việc đã trả xong nợ gốc 50.000.000 đồng của lần vay ngày 08-06-2013 và không chấp nhận khấu trừ nợ 40.000.000 đồng vào nợ gốc của lần vay 09-5-2015 là có căn cứ. Ông U kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Phạm Ngọc U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc U.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 255 và Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D đối với ông Phạm Ngọc U và bà Đoàn Thị L1 yêu cầu trả số tiền vay còn nợ.

Buộc ông Phạm Ngọc U và bà Đoàn Thị L1 có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn D số tiền 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông U và bà L1 không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông U và bà L1 còn phải trả cho ông D số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông U và bà L1 phải chịu 5.750.000 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông D 2.875.000 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012334 ngày 27/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Ngọc U phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012624 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN. Ghi nhận ông U đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện HT;
- Chi Cục THADS huyện HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Son

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lâm Văn Be **Nguyễn Văn Bình** **Nguyễn Văn Son**